

Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hoá thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam

VÕ XUÂN VINH

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - vinhvx@ueh.edu.vn

TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI

Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - phuongmai93nt@gmail.com

Ngày nhận:

27/01/2015

Ngày nhận lại:

20/08/2015

Ngày duyệt đăng:

24/08/2015

Mã số:

0115-G21-V17

Tóm tắt

Nguồn thu nhập truyền thống của các ngân hàng thương mại (NHTM) chủ yếu từ hoạt động cho vay và huy động vốn. Hiện nay, do cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các ngân hàng có xu hướng đa dạng hoá nguồn thu và tìm kiếm thu nhập từ các hoạt động phi truyền thống. Nghiên cứu này xem xét vấn đề đa dạng hoá thu nhập thông qua phân tích lợi nhuận và rủi ro của các NHTM VN. Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy cho dữ liệu bảng với mẫu gồm 37 NHTM ở VN giai đoạn 2006–2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng càng đa dạng hoá các hoạt động thì lợi nhuận ngân hàng càng cao. Tuy nhiên, phân tích yếu tố rủi ro cho thấy các ngân hàng có mức độ đa dạng hoá thu nhập càng cao thì lợi nhuận điều chỉnh rủi ro giảm. Bằng chứng thực nghiệm chỉ ra đa dạng hoá thu nhập không có lợi cho các NHTM ở VN.

Abstract

Từ khóa:

Đa dạng hoá thu nhập, ngân hàng thương mại, lợi nhuận, rủi ro.

Keywords:

Revenue diversification, bank, returns, risk.

Employing a panel data set including 37 joint stock commercial banks covering the period from 2006 to 2013, this paper investigates the impact of revenue diversification on risk and returns of commercial banks in Vietnam. Our results show that increased revenue diversification results in the increase in bank returns. However, when risk is considered, increased revenue diversification leads to lower risk-adjusted returns. The results provide empirical evidence to show that revenue diversification is not beneficial to joint stock commercial banks in Vietnam.

1. Giới thiệu

Từ đầu những năm 2000, các NHTM trên thế giới có xu hướng đa dạng hoá hoạt động do nguyên nhân từ áp lực cạnh tranh hoặc bị hấp dẫn bởi lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư tài chính (DeYoung & Roland, 2001). Ở VN, sự cạnh tranh giữa các NHTM cũng ngày càng gay gắt do số lượng các ngân hàng tăng lên một cách đáng kể từ năm 2006. Ngoài ra, các NHTM VN còn phải cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài và xu hướng cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt hơn nữa khi các NHTM nước ngoài được phép mở ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại VN. Hơn nữa, số lượng và quy mô các công ty tài chính tăng lên đáng kể trong thời gian gần đây cũng làm cho môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Sự cạnh tranh khốc liệt này làm cho thu nhập biên từ hoạt động truyền thống là tín dụng ngày càng thu hẹp lại.

Những năm 2006–2007, thị trường chứng khoán bùng nổ và hoạt động đầu tư cổ phiếu tạo ra lợi nhuận lớn cho các thành phần tham gia thị trường. Trong giai đoạn này nhiều ngân hàng tham gia thành lập các công ty con hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán cũng như tham gia góp vốn kinh doanh và đầu tư cổ phiếu tạo nguồn thu nhập ngoài lãi cao hơn. Chính vì thu được lợi nhuận cao nên các NHTM VN dường như theo đuổi chiến lược đa dạng hoá thu nhập khi tỉ trọng thu nhập từ lãi của các ngân hàng giảm xuống.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa qua đã làm cho tổng cầu nền kinh tế giảm, tăng hàng tồn kho, bất động sản đóng băng, sản xuất trì trệ, v.v. đã gây vô số khó khăn cho các doanh nghiệp VN và gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Đặc biệt, doanh nghiệp hoạt động khó khăn sẽ gây ra nợ xấu nhiều hơn cho ngân hàng. Trong giai đoạn này, các ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro nhiều hơn làm cho thu nhập từ hoạt động tín dụng giảm nhiều hơn.

Mặt khác, thị trường chứng khoán giảm điểm và thanh khoản giảm cũng là nguyên nhân làm cho các khoản đầu tư vào các hoạt động phi truyền thống của các ngân hàng mang nhiều rủi ro. Thêm vào đó, Ngân hàng Trung ương ngày càng siết chặt quản lí rủi ro của ngân hàng thông qua các quy định cụ thể về phòng ngừa rủi ro được ban hành và bổ sung nhằm kiểm soát hoạt động ngân hàng. Mức trích lập dự phòng rủi ro cũng được tăng lên để phòng ngừa những ảnh hưởng của nợ xấu làm giảm lợi nhuận của ngân hàng.

Ở một khía cạnh khác, khi gặp khó khăn trong hoạt động cho vay, kèm theo những quy định mới được ban hành nhằm kiểm soát chặt hơn đối với hoạt động tín dụng, các

NHTM có xu hướng thực hiện chiến lược đa dạng hoá nguồn thu để chuyển qua các hoạt động khác nhằm tìm kiếm cơ hội mới. Nguồn thu ngoài lãi của ngân hàng trước đây chủ yếu thu từ phí dịch vụ bao gồm: Séc, dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản. Gần đây, các ngân hàng mở rộng ra các hoạt động như bảo hiểm, đầu tư kinh doanh thương mại và các hoạt động khác. Như vậy, với việc mở rộng các hoạt động phi truyền thống, một mặt các NHTM có thể cạnh tranh trên phân khúc thị trường rộng hơn, thu nhập từ nhiều nguồn hơn và cao hơn. Tuy nhiên, sự thay đổi của nền kinh tế trong thời gian gần đây cũng gây ra những tác động lớn đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu xem xét tác động của đa dạng hoá đến lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả vẫn chưa thống nhất và còn có sự khác biệt lớn (Gurbuz & cộng sự, 2013; Lee & cộng sự, 2014; Niu, 2012; Pennathur & cộng sự, 2012; Sanya & Wolfe, 2011; Wagner, 2010). Tại VN, thực tiễn cho thấy nhiều NHTM đã thực hiện chiến lược đa dạng hoá trong gần một thập kỉ vừa qua. Tuy nhiên, về mặt học thuật hiện chưa có nhiều nghiên cứu xem xét vấn đề này. Để bổ sung đánh giá thực tiễn hoạt động, trong nghiên cứu này tác giả xem xét tác động của việc đa dạng hoá các nguồn thu nhập đến lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng. Cụ thể, nghiên cứu sẽ trả lời cho câu hỏi đa dạng hoá thu nhập tác động như thế nào đến lợi nhuận và rủi ro của NHTM ở VN.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Đa dạng hoá và lợi nhuận ngân hàng

Xét về mặt học thuật, một trong những vấn đề được quan tâm nhiều nhưng kết quả chưa thống nhất là liệu đa dạng hoá có làm tăng lợi nhuận của ngân hàng một cách ổn định và bền vững hay không. Nhiều nghiên cứu cho thấy ngân hàng theo đuổi chiến lược đa dạng hoá nguồn thu nhập thì lợi nhuận ngân hàng tăng thêm. Smith & cộng sự (2003) chỉ ra khi ngân hàng tăng các hoạt động tạo ra thu nhập ngoài lãi sẽ góp phần ổn định lợi nhuận ngân hàng. Chiorazzo & cộng sự (2008) phân tích các ngân hàng đa dạng hoá nguồn thu nhập ngoài lãi sẽ làm tăng lợi nhuận. Kết quả này được ủng hộ bởi nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu ở các nước khác nhau (Baele & cộng sự, 2007; Carlson, 2004; Elsas & cộng sự, 2010; Gurbuz & cộng sự, 2013; Landskroner & cộng sự, 2005).

Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu thực nghiệm bác bỏ lợi ích về mặt lợi nhuận khi các ngân hàng đa dạng hoá nguồn thu nhập (DeYoung & Roland, 2001; Stiroh,

2004a, 2006a; Stiroh & Rumble, 2006). Cụ thể, DeYoung & Roland (2001) phân tích các ngân hàng có khả năng mất khách hàng khi tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu từ phí nhiều hơn hoạt động cho vay. Mặc dù độ nhạy giữa lãi suất và suy thoái kinh tế là lớn, thu nhập từ hoạt động truyền thống vẫn ổn định theo thời gian vì cả người đi vay là khách hàng và người cho vay là ngân hàng đều tốn kém chi phí chuyển đổi và chi phí thông tin khi chuyển qua vay tại ngân hàng khác. Do đó, khách hàng ít thay đổi quan hệ tín dụng với ngân hàng. Trong một nghiên cứu khác, Stiroh (2004a) cho thấy mối tương quan giữa tăng trưởng thu nhập từ lãi và tăng trưởng thu nhập ngoài lãi tăng lên trong những năm 1990. Tuy nhiên, thu nhập ngoài lãi biến động nhiều hơn so với thu nhập từ lãi và làm giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cho thấy thu nhập ngoài lãi tác động ngược chiều với lợi nhuận ngân hàng.

Đặc thù hệ thống NHTM VN là số lượng các ngân hàng ngày càng tăng do một loạt các ngân hàng khu vực nông thôn nâng cấp thành NHTM cổ phần. Do vậy, chiến lược đa dạng hoá về nguồn thu có thể mang lại lợi nhuận cao hơn cho các ngân hàng. Từ khung phân tích trên và qua một số nghiên cứu trước về đa dạng hoá thu nhập và lợi nhuận cũng như đặc thù VN, tác giả xây dựng giả thuyết:

H1: Mức độ đa dạng hoá thu nhập càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao.

2.2. Đa dạng hoá và rủi ro ngân hàng

Ở góc độ rủi ro đối với hoạt động đa dạng hoá hoạt động của các NHTM, quan điểm truyền thống trong lĩnh vực ngân hàng là các nguồn thu từ hoạt động ngoài lãi như phí dịch vụ thường là ổn định hơn thu nhập từ lãi vay nên rủi ro ngân hàng sẽ giảm xuống (DeYoung & Roland, 2001). Chiorazzo & cộng sự (2008) và Lee & cộng sự (2014) cho rằng rủi ro của ngân hàng có thể được giảm thông qua sự đa dạng hoá thu nhập.

Tuy nhiên, quan điểm ngược lại được khẳng định ở nhiều nghiên cứu hàm ý đa dạng hoá thu nhập sẽ làm tăng rủi ro cho các NHTM. Lí do tăng rủi ro là vì thu nhập từ hoạt động cho vay có thể sẽ ổn định theo thời gian vì khách hàng ngại thay đổi quan hệ tín dụng (khách hàng sẽ mất thêm khoản chi phí chuyển đổi và chi phí thông tin khi thay đổi quan hệ cho vay) trong khi nguồn thu nhập từ hoạt động tạo ra thu nhập ngoài lãi có thể biến động lớn vì ngân hàng có thể dễ dàng chuyển hoạt động này sang cho vay. Hơn nữa, khi ngân hàng mở rộng hoạt động thu nhập ngoài lãi đồng nghĩa với việc tăng chi phí cố định; dẫn đến tăng đòn bẩy hoạt động của ngân hàng và làm rủi ro

cao hơn (DeYoung & Roland, 2001). Lập luận này được ủng hộ trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm, ví dụ như Lepetit & cộng sự (2008) và Baele & cộng sự (2007).

Trong thời gian vừa qua, nhiều NHTM VN đa dạng hoá nguồn thu thông qua các hoạt động đầu tư rủi ro như đầu tư vào bất động sản, đầu tư vào cổ phiếu và thông qua việc thành lập một loạt các công ty con, công ty liên kết. Do việc mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực khác mang tính rủi ro cao trong khi kinh nghiệm còn thiếu cho nên rủi ro đối với các ngân hàng càng cao hơn và lợi nhuận nếu tính đến yếu tố rủi ro giảm. Vì vậy, dựa trên đặc thù hệ thống NHTM VN và qua khung phân tích trên, tác giả xây dựng giả thuyết:

H2: Đa dạng hoá thu nhập càng cao thì rủi ro ngân hàng càng cao và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro giảm.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính hàng năm của 37 NHTM VN giai đoạn 2006–2013; trong đó bao gồm 1 NHTM nhà nước¹ và 36 NHTM cổ phần. Thông tin cần thiết cho nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán, báo cáo thường niên, bảng cáo bạch, thuyết minh báo cáo tài chính. Dữ liệu không bao gồm Ngân hàng Chính sách xã hội VN, Ngân hàng Phát triển VN, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh, 1 ngân hàng hợp tác xã (trước đây là Quỹ tín dụng nhân dân trung ương) và 5 ngân hàng có hoạt động sáp nhập². Mô hình hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng với dữ liệu bảng không cân bằng.

3.2. Đo lường đa dạng hoá

Trong nghiên cứu này, hoạt động đa dạng hoá thu nhập được xem xét dựa trên cấu trúc thu nhập ngân hàng bao gồm thu nhập từ lãi và ngoài lãi. Nếu như nguồn thu của ngân hàng có được duy nhất từ lãi thì được gọi là tập trung, nhưng nếu nguồn thu này có được từ lãi và thu nhập ngoài lãi thì được gọi là đa dạng hoá. Cụ thể, sự đa dạng hoá giữa hai loại thu nhập chính của ngân hàng bao gồm thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi được đo lường bởi chỉ số HHI_REV, là chỉ số đo lường sự thay đổi trong thu nhập của ngân hàng (Elsas & cộng sự, 2010; Gurbuz & cộng sự, 2013; Sanya & Wolfe, 2011; Trujillo-Ponce, 2013). Chỉ số này được tính toán như sau:

$$HHI_REV = \left(\frac{NON}{NETOP} \right)^2 + \left(\frac{NET}{NETOP} \right)^2$$

Trong đó: NON là thu nhập ngoài lãi, được tính bằng tổng thu nhập từ phí, hoa hồng hay các khoản từ hoạt động dịch vụ, kinh doanh ngoại hối và vàng, mua bán chứng khoán kinh doanh, mua bán chứng khoán đầu tư, hoạt động khác, thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần; NET là thu nhập từ lãi, được đo lường bằng thu nhập từ lãi thuần; NETOP là thu nhập ròng, được xác định bằng tổng của thu nhập không từ lãi và thu nhập từ lãi và $NETOP = NON + NET$.

Mô hình nghiên cứu

Tương tự như nghiên cứu của Sanya & Wolfe (2011), nghiên cứu này tập trung vào lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hoá thu nhập của NHTM thông qua mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$\begin{aligned} Profitability_{it} &= \alpha_0 + \alpha_1 * HHI_{REV_{it}} + \alpha_2 * L_{A_{it}} + \alpha_3 * SIZE_{it} \\ &+ \alpha_4 * ASSET_GRO_{it} + \alpha_5 * DPS_TA_{it} + \alpha_6 * GL_GRO_{it} + \varepsilon_{it} \\ Risk_Adjusted_Profitability_{it} \\ &= \gamma_0 + \gamma_1 * HHI_REV_{it} + \gamma_2 * L_A_{it} + \gamma_3 * SIZE_{it} + \gamma_4 \\ &* ASSET_GRO_{it} + \gamma_5 * DPS_TA_{it} + \gamma_6 * GL_GRO_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

- $Profitability_{it}$: Là chỉ số đo lường lợi nhuận của ngân hàng và được đo lường bởi hai chỉ số ROAA và ROEA tại thời điểm cuối năm t của ngân hàng i. ROAA là tỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình của ngân hàng, đại diện cho khả năng sinh lời hay hiệu quả tạo ra thu nhập của tài sản ngân hàng. ROAA được xác định bằng tổng lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản trung bình hai năm liền kề của ngân hàng ở thời điểm cuối năm tài chính (Chiorazzo & cộng sự, 2008; Grossman 1994; Lee & cộng sự, 2014). ROEA được tính bằng thu nhập sau thuế trên tổng tài sản trung bình hai năm liền kề của ngân hàng ở thời điểm cuối năm tài chính (Lee & cộng sự, 2014; Trujillo-Ponce, 2013).

- $Risk_Adjusted_Profitability_{it}$: Là biến đo lường rủi ro của ngân hàng, được đo lường bởi ba chỉ số RAROA, RAROE và Z_SCORE của ngân hàng i ở năm t. Các chỉ số này lần lượt được tính theo các công thức như sau:

$$RAROA_{it} = \frac{ROA_{it}}{6_{ROAit}}$$

$$RAROE_{it} = \frac{ROE_{it}}{G_{ROEit}}$$

$$Z_SCORE_{it} = \frac{ROA_{it} + E_A_{it}}{G_{ROAit}}$$

- L_A_{it} : Là chỉ số đại diện cho dư nợ tín dụng của ngân hàng i trong năm t , được tính bằng tổng dư nợ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng giống như nghiên cứu của DeYoung & Roland (2001), DeYoung & Rice (2004), Stiroh (2004b) và Stiroh & Rumble (2006).

- $SIZE_{it}$: Là chỉ số đại diện cho quy mô ngân hàng i trong năm t , được tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản (đơn vị tính là triệu đồng) tại thời điểm cuối năm tài chính (Acharya & cộng sự, 2006; Gurbuz & cộng sự, 2013; Lee & cộng sự, 2014; Sanya & Wolfe, 2011).

- $ASSET_GRO_{it}$: Là chỉ số đo lường tăng trưởng tài sản của ngân hàng i trong năm t , được tính bằng tỉ lệ tăng trưởng giá trị tổng tài sản của năm hiện hành so với năm liền trước đó. $ASSET_GRO$ được đưa vào mô hình để kiểm soát tác động của các chiến lược mở rộng nhanh chóng đến khả năng tạo lợi nhuận cũng như nguy cơ phá sản của ngân hàng (Lee & cộng sự, 2014; Sanya & Wolfe, 2011).

- DPS_TA_{it} : Là chỉ số phản ánh tỉ lệ huy động vốn của ngân hàng i trong năm t , được đo bằng tổng nguồn vốn huy động chia cho tổng tài sản (Lei & Song, 2013; Lepetit & cộng sự, 2008).

- GL_GRO_{it} : Là tỉ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay của ngân hàng i trong năm t , được tính bằng tỉ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay của năm hiện hành so với năm liền trước đó (đơn vị tính là %).

- ε_{it} : Là phần dư không quan sát của ngân hàng i ở thời điểm t .

Bảng 1

Mô tả cách đo lường các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Diễn giải	Công thức
<i>Lợi nhuận</i>		
ROAA	Tỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân (%)	Lợi nhuận trước thuế/[(tổng tài sản năm t + tổng tài sản năm $t-1$)/2]

Biến	Diễn giải	Công thức
ROEA	Tỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (%)	$Lợi\ nhuận\ sau\ thuế / [(vốn\ chủ\ sở\ hữu\ năm\ t + vốn\ chủ\ sở\ hữu\ năm\ t-1)/2]$
<i>Lợi nhuận điều chỉnh rủi ro</i>		
RAROA	ROA điều chỉnh rủi ro (%)	ROA / σ_{ROA}
RAROE	ROE điều chỉnh rủi ro (%)	ROE / σ_{ROE}
Z_SCORE		$(ROA + E_A) / \sigma_{ROA}$
<i>Đa dạng hoá thu nhập</i>		
HHI_REV	Đa dạng hoá thu nhập	$(NON/NETOP)^2 + (NET/NETOP)^2$
<i>Các biến kiểm soát</i>		
L_A	Tỉ lệ dư nợ cho vay/ Tổng tài sản (%)	Tổng dư nợ cho vay / tổng tài sản
SIZE	Quy mô ngân hàng	$\ln(\text{tổng tài sản})$
ASSET_GRO	Tốc độ tăng trưởng tài sản (%)	$[\text{Tổng tài sản năm } t - \text{tổng tài sản năm } (t-1)] / \text{tổng tài sản năm } (t-1)$
DPS_TA	Tỉ lệ huy động	Tổng nguồn vốn huy động/ tổng tài sản
GL_GRO	Tốc độ tăng trưởng cho vay (%)	$[\text{Dư nợ cho vay năm } t - \text{dư cho vay năm } (t-1)] / \text{dư nợ cho vay năm } (t-1)$

3.3. Phương pháp ước lượng

Tác giả sử dụng các phương pháp ước lượng thông dụng trong hồi quy dữ liệu bảng. Trước hết, tác giả sử dụng kiểm định Hausman test để lựa chọn phương pháp ước lượng cố định (Fixed Effects) hay ước lượng ngẫu nhiên (Random Effects). Kết quả kiểm định Hausman cho thấy đối với mô hình của các biến ROAA, ROEA xác suất thống kê Chi bình phương nhỏ hơn 5%. Do vậy mô hình hồi quy của các biến phụ thuộc này sử dụng ước lượng cố định. Đối với mô hình của các biến RAROA, RAROE và Z_SCORE xác suất Chi bình phương lớn hơn 5%, do đó mô hình hồi quy của ba biến phụ thuộc này sử dụng ước lượng ngẫu nhiên. Nghiên cứu cũng sử dụng phương

pháp ước lượng GMM nhằm tăng độ tin cậy ước lượng mô hình nghiên cứu. Ước lượng GMM được coi là ước lượng ưu việt để xử lý hiện tượng nội sinh.

4. Kết quả và thảo luận kết quả

Bảng 2 trình bày tóm tắt thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng 2

Thống kê mô tả của các biến

Variable	Trung bình	Max	Min	Std.Dve
<i>Lợi nhuận</i>				
ROAA	0,0176	0,0716	0,0002	0,0122
ROEA	0,1154	0,4449	0,0007	0,0705
<i>Lợi nhuận điều chỉnh rủi ro</i>				
RAROA	2,8556	17,4368	0,0206	2,6080
RAROE	2,7429	10,7717	0,0158	1,9308
Z_SCORE	27,5960	226,7730	5,4816	27,5132
<i>Đa dạng hoá thu nhập</i>				
HHI_REV	0,7608	2,8541	0,5002	0,2574
<i>Đặc trưng ngân hàng</i>				
L_A	0,5153	0,9442	0,1138	0,1518
SIZE	17,2490	20,1723	13,0115	1,4664
ASSET_GRO	0,6170	12,6611	-0,4069	1,2180
DPS_TA	0,8340	0,9477	0,3628	0,0936
GL_GRO	0,5709	11,3173	-0,4076	1,1830

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 trình bày hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình. Các hệ số tương quan giữa các biến được dùng để kiểm tra khả năng xuất hiện đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy các hệ số tương quan giữa

các biến nghiên cứu không có cặp nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0,8. Do vậy, có thể kết luận khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy giữa các biến độc lập là không lớn vì hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến đều khá nhỏ.

Bảng 3

Ma trận các hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu

	ROAA	ROEA	RAROA	RAROE	Z_SCORE	HHI_REV	L_A	SIZE	ASSET_GRO	DPS_TA	GL_GRO
ROAA	1										
ROEA	0,480	1									
RAROA	0,266	0,431	1								
RAROE	0,258	0,558	0,843	1							
Z_SCORE	0,072	-0,043	0,781	0,485	1						
HHI_REV	-0,139	-0,236	-0,147	-0,158	-0,055	1					
L_A	0,103	-0,026	0,022	0,033	0,004	-0,013	1				
SIZE	-0,465	0,285	0,121	0,261	-0,116	-0,113	-0,060	1			
ASSET_GRO	0,287	0,089	0,006	0,016	0,020	-0,119	-0,223	-0,291	1		
DPS_TA	-0,542	0,210	0,051	0,206	-0,159	-0,139	-0,119	0,648	-0,116	1	
GL_GRO	0,229	0,080	0,006	0,034	0,005	-0,142	-0,117	-0,245	0,751	-0,085	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy với ước lượng tác động cố định và ước lượng GMM cho dữ liệu bảng, với biến phụ thuộc đại diện cho lợi nhuận ngân hàng là ROAA và ROEA. Kết quả của mô hình nghiên cứu cho thấy hệ số đa dạng hoá thu nhập là âm và có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc ROAA và ROEA với mức ý nghĩa là 1%. Như vậy, có thể khẳng định đa dạng hoá thu nhập làm tăng lợi nhuận ngân hàng. Kết quả này cho phép tác giả chấp nhận giả thuyết *H1: Đa dạng hoá thu nhập càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng cao.*

Bảng 4

Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là ROAA, ROEA

BIẾN	ROAA				ROEA			
	Tác động cố định		GMM		Tác động cố định		GMM	
	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p
C	0,139	0,000			0,470	0,000		
Lag(-1)			0,366	0,000			0,649	0,000
HHI_REV	- 0,010	0,000	-0,019	0,000	-0,038	0,023	-0,057	0,000
L_A	- 0,003	0,620	-0,010	0,021	-0,108	0,012	0,027	0,537
SIZE	- 0,005	0,000	-0,001	0,130	-0,025	0,000	0,018	0,000
ASSET_GRO	0,001	0,122	-0,003	0,000	0,001	0,874	0,014	0,144
DPS_TA	- 0,028	0,009	-0,017	0,047	0,180	0,006	-0,072	0,550
GL_GRO	0,001	0,510	0,007	0,000	0,007	0,154	0,028	0,000
R ²	0,617				0,576			
R ² điều chỉnh	0,536				0,486			
Prob (F-statistic)	0,000				0,000			
J-statistic			28,121				24,061	
Prob(j- statistic)			0,107				0,240	
AR(1)			0,000				0,004	
AR(2)			0,591				0,817	

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Ở khía cạnh lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro, Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy với ước lượng tác động ngẫu nhiên và ước lượng GMM, với biến phụ thuộc đại diện cho

lợi nhuận được điều chỉnh rủi ro của ngân hàng là RAROA và RAROE. Ở bảng kết quả này, hệ số hồi quy của biến HHI_REV trong mô hình của cả hai biến phụ thuộc là RAROA và RAROE là âm và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy đa dạng hoá càng cao thì rủi ro càng cao và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro giảm.

Bảng 5

Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là RAROA, RAROE

BIẾN	RAROA				RAROE			
	Tác động ngẫu nhiên		GMM		Tác động ngẫu nhiên		GMM	
	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p
C	12,517	0,000			5,206	0,007		
Lag(-1)			0,166	0,040			0,343	0,000
HHI_REV	-0,704	0,011	-1,171	0,000	-0,732	0,017	-1,243	0,000
L_A	-1,033	0,140	-3,280	0,001	-1,784	0,024	-2,110	0,125
SIZE	-0,403	0,000	-0,138	0,254	-0,242	0,022	0,026	0,817
ASSET_GRO	-0,003	0,975	-0,288	0,032	-0,062	0,498	-0,012	0,964
DPS_TA	-1,856	0,088	-2,036	0,213	3,734	0,002	3,131	0,109
GL_GRO	0,078	0,358	0,726	0,000	0,184	0,051	0,533	0,039
R ²	0,181				0,805			
R ² điều chỉnh	0,160				0,764			
Prob (F-statistic)	0,000				0,000			
J-statistic			28,115				25,497	
Prob (j-statistic)			0,107				0,183	
AR(1)			0,000				0,000	
AR(2)			0,591				0,167	

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Bảng 6 thể hiện kết quả hồi quy với ước lượng cố định cho dữ liệu bảng và ước lượng GMM, biến phụ thuộc được sử dụng để đại diện lợi nhuận điều chỉnh rủi ro của ngân hàng là Z_SCORE. Kết quả cho thấy hệ số đa dạng hoá thu nhập là âm (không có ý nghĩa thống kê) đối với ước lượng tác động cố định và là dương và có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc Z_SCORE (ở mức ý nghĩa 10%) đối với ước lượng GMM. Như vậy, đối với biến phụ thuộc là Z_SCORE thì các kết quả ước lượng cho kết quả tương đối mâu thuẫn trong quan hệ giữa đa dạng hoá thu nhập và rủi ro và lợi nhuận.

Bảng 6

Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là Z_score

BIẾN	Tác động cố định		GMM	
	Hệ số	Giá trị p	Hệ số	Giá trị p
C	136,217	0,000		
Z_SCORE(-1)			-0,156	0,000
HHI_REV	-0,544	0,761	1,734	0,070
L_A	3,463	0,453	22,841	0,000
SIZE	-1,759	0,005	-2,160	0,013
ASSET_GRO	0,922	0,087	4,657	0,000
DPS_TA	-96,501	0,000	-100,114	0,000
GL_GRO	-1,080	0,052	-4,793	0,000
R ²	0,956			
R ² điều chỉnh	0,947			
Prob(F-statistic)	0,000			
J-statistic			19,469	
Prob(j-statistic)			0,492	
AR(1)			0,095	
AR(2)			0,328	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tuy nhiên, phần lớn các kết quả ở Bảng 5 cho phép tác giả chấp nhận giả thuyết H2: *Đa dạng hoá thu nhập càng cao thì rủi ro của ngân hàng càng cao và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro giảm.*

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Đa dạng hoá các hoạt động ngân hàng là một trong những vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều thành phần, từ nhà quản trị ngân hàng cho đến nhà thiết lập chính sách cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng. Để tổng kết thực tiễn và bổ sung cho cơ sở lý luận, nghiên cứu này xem xét vấn đề đa dạng hoá thu nhập ở khía cạnh lợi nhuận và rủi ro của các NHTM VN. Tác giả sử dụng dữ liệu thu thập cho giai đoạn 2006–2013 và ước lượng hồi quy phổ biến cho dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu chỉ xét yếu tố lợi nhuận, các ngân hàng mở rộng sang các hoạt động tạo thu nhập ngoài lãi mang lại lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên, nếu xem xét đến yếu tố rủi ro thì việc đa dạng hoá các hoạt động tạo lợi nhuận điều chỉnh cho rủi ro thấp hơn và rủi ro cao hơn các ngân hàng chủ yếu thực hiện các hoạt động trung gian truyền thống.

5.2. Hàm ý

Nghiên cứu có một số hàm ý cho các nhà quản trị ngân hàng cũng như các nhà thiết lập chính sách để định hướng cho hoạt động các NHTM. Thứ nhất, đối với các nhà quản trị ngân hàng, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa lợi nhuận, rủi ro với đa dạng hoá thu nhập ngân hàng nhằm giúp cho các nhà quản trị có những lựa chọn chiến lược phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu không tính đến yếu tố rủi ro thì đa dạng hoá tạo ra lợi nhuận cao hơn; tuy nhiên, nếu tính đến rủi ro thì tạo ra lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro thấp hơn; đây là kết luận quan trọng cho việc tổng kết thực tiễn hoạt động đa dạng hoá nguồn thu nhập ngân hàng. Một khi đa dạng hoá hoạt động, yếu tố rủi ro cần phải được quan tâm để từ đó các nhà quản trị hoạch định chiến lược kinh doanh tạo ra nguồn thu đóng góp vào lợi nhuận tối ưu nhất và hạn chế được những rủi ro của ngân hàng.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu làm rõ nếu đa dạng hoá mà rủi ro cao thì các ngân hàng nên lựa chọn chiến lược tập trung phát triển các hoạt động kinh doanh truyền thống. Việc lựa chọn này một mặt khẳng định các NHTM hoạt động đúng với chức năng chính, mặt khác khẳng định vai trò của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế. Hơn

nữa, các nhà quản trị ngân hàng cần nâng cao năng lực quản trị và đầu tư công nghệ hiện đại để làm tăng lợi nhuận, và giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng. Đặc biệt, đối với các ngân hàng có quy mô nhỏ, nên tập trung vào việc nâng cao chất lượng trong hoạt động huy động vốn và cho vay truyền thống để tạo ra lợi nhuận. Một gợi ý chính sách đối với các ngân hàng có quy mô nhỏ là nên tập trung vào một nhóm khách hàng mà họ có lợi thế trong hoạt động truyền thống của mình hơn là đa dạng hoá ra các lĩnh vực khác tiềm ẩn rủi ro cao hơn.

Thứ ba, nghiên cứu cũng có một số hàm ý đối với các nhà thiết lập chính sách ở các cơ quan quản lý ngành ngân hàng. Kết quả cho thấy các ngân hàng không nên đa dạng hoá các hoạt động do nếu tính đến yếu tố rủi ro thì hoạt động đa dạng hoá không làm tăng lợi nhuận. Điều này cũng hàm ý nhà quản lý cần có chính sách và biện pháp hạn chế mở rộng quy mô NHTM ra các hoạt động phi ngân hàng, đặc biệt là các lĩnh vực rủi ro cao như đầu tư bất động sản và chứng khoán cũng như mở rộng sang các lĩnh vực khác mà ngân hàng không có kinh nghiệm và lợi thế. Quan trọng hơn, các nhà quản lý cần có biện pháp chặt chẽ trong việc hạn chế ngân hàng sử dụng vốn huy động để thực hiện các hoạt động đầu tư rủi ro như đầu tư trong lĩnh vực chứng khoán và bất động sản■

Chú thích

- ¹ Ngân hàng thương mại nhà nước: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Nguồn: Ngân hàng Nhà nước VN.
- ² 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài bao gồm: HSBC, Standard Chartered, Shinhan Vietnam, ANZVL, Hong Leong. 4 ngân hàng liên doanh bao gồm: VID Public Bank, Indovina Bank Limited, Việt Thái (Vinasiam Bank), Việt Nga (Vietnam-Russia Joint Venture Bank). 5 ngân hàng có hoạt động sáp nhập: NH TMCP VN Tín Nghĩa.

Tài liệu tham khảo

- Acharya, V. V., Hasan, I. & Saunders, A. (2006). Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios. *The Journal of Business*, 79(3), 1355-1412.
- Baele, L., De Jonghe, O., & Vander Vennet, R. (2007). Does the stock market value bank diversification? *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023.
- Carlson, M. (2004). Are branch banks better survivors? Evidence from the depression era. *Economic Inquiry*, 42(1), 111-126.
- Chiorazzo, V., Milani, C. & Salvini, F. (2008). Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks. *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203.

- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial Review*, 39(1), 101-127.
- DeYoung, R., & Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
- Elsas, R., Hackethal, A., & Holzhäuser, M. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287.
- Grossman, R. S. (1994). The shoe that didn't drop: Explaining banking stability during the great depression. *The Journal of Economic History*, 54(03), 654-682.
- Gurbuz, A. O., Yanik, S. & Ayturk, Y. (2013). Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector. *Journal of BRSA Banking and Financial Markets*, 7(1), 9-29.
- Landskroner, Y., Ruthenberg, D., & Zaken, D. (2005). Diversification and performance in banking: The Israeli case. *Journal of Financial Services Research*, 27(1), 27-49.
- Lee, C. C., Hsieh, M. F., & Yang, S. J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter? *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
- Lei, A.C. & Song, Z. (2013). Liquidity creation and bank capital structure in China. *Global Finance Journal*, 24(3), 188-202.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1452-1467.
- Niu, J. (2012). An empirical analysis of the relation between bank charter value and risk taking. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 52(3), 298-304.
- Pennathur, A. K., Subrahmanyam, V. & Vishwasrao, S. (2012). Income diversification and risk: Does ownership matter? An empirical examination of Indian banks. *Journal of Banking & Finance*, 36(8), 2203-2215.
- Sanya, S., & Wolfe, S. (2011). Can banks in emerging economies benefit from revenue diversification?. *Journal of Financial Services Research*, 40(1-2), 79-101.
- Smith, R., Staikouras, C. & Wood, G. 2003, *Non-interest income and total income stability*, Bank of England.
- Stiroh, K. J. (2004a). Diversification in banking: Is noninterest income the answer? *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(5), 853-882.
- Stiroh, K. J. (2004b). Do community banks benefit from diversification? *Journal of Financial Services Research*, 25(2-3), 135-160.
- Stiroh, K. J., (2006a). A portfolio view of banking with interest and noninterest activities. *Journal of Money, Credit, and Banking*, 38(5), 1351-1361.

- Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131-2161.
- Trujillo-Ponce, A., (2013). What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. *Accounting & Finance*, 53(2), 561-586.
- Wagner, W. (2010). Diversification at financial institutions and systemic crises. *Journal of Financial Intermediation*, 19(3), 373-386.